

V/v: Giải trình lợi nhuận Quý IV/2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc lập công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn báo cáo tình hình kinh doanh Quý IV năm 2016 như sau:

Chỉ tiêu	Quý này (Năm nay)	Quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	11.242.293.424	9.054.521.060
2. Các khoản giảm trừ		
3. Doanh thu thuần	11.242.293.424	9.054.521.060
4. Giá vốn hàng bán	6.735.594.246	5.747.630.371
5. Lợi nhuận gộp	4.506.699.178	3.306.890.689
6. Doanh thu HĐ tài chính	557.011.038	141.826.465
7. Chi phí tài chính	234.709.949	321.091.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.106.366.652	2.491.140.001
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.722.633.615	636.485.643
11. Thu nhập khác	64.910.510	499.168.111
12. Chi phí khác	162.616.515	57.713.872
13. Lợi nhuận khác	(97.706.005)	441.454.239
15. Tổng lợi nhuận KT trước thuế	2.624.927.610	1.077.939.882
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	486.170.140	248.891.895
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.138.757.470	829.047.987
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	605	235



**Hiệu quả kinh doanh:** Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Quý IV/2016 lãi 2.139 triệu đồng tăng 158 % tương đương tăng 1.310 triệu đồng so với Quý IV/2015. Nguyên nhân do:

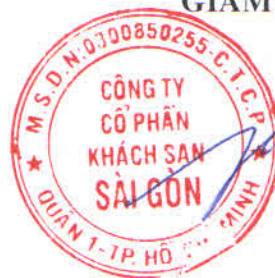
- Tình hình doanh thu: Trong Quý IV/2016, tổng doanh thu của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn thực hiện 11.242 triệu đồng, đạt 124% so với Quý IV/2015.

- Thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 24/5/2013, Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn đã triển khai thực hiện Dự án Cải

tạo và nâng cấp khách sạn Sài Gòn. Để thực hiện dự án, Công ty đã ký hợp đồng vay số 13.42.0078/2013-HĐTDDA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trước năm 2016, Công ty đã hoàn vốn vay 8 tỷ đồng, và năm 2016 đã trả 20 tỷ đồng tiền vay ngân hàng. Do đó, chi phí lãi vay Quý IV/2016 giảm so với Quý IV/2015.

Trên đây là thuyết minh tình hình hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2016, Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn xin báo cáo.

GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

*Đỗ Đăng Huy*





## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>96,853,067,668</b>	<b>19,132,548,694</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>89,556,058,614</b>	<b>12,246,375,937</b>
1. Tiền	111		1,781,450,611	1,082,264,909
2. Các khoản tương đương tiền	112		87,774,608,003	11,164,111,028
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,794,900,000</b>	<b>2,794,900,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,794,900,000	2,794,900,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3,413,949,039</b>	<b>3,146,432,310</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,045,445,977	3,016,532,727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		210,680,000	71,250,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		157,823,062	58,649,583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>727,852,012</b>	<b>586,349,811</b>
1. Hàng tồn kho	141		727,852,012	586,349,811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>360,308,003</b>	<b>358,490,636</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216,598,420	191,828,497
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		143,709,583	166,662,139
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51,033,089,787</b>	<b>55,640,467,213</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>300,000,000</b>	<b>300,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		300,000,000	300,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48,941,096,473</b>	<b>52,544,843,010</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		48,872,354,317	52,446,320,850
- Nguyên giá	222		84,770,033,400	84,954,593,918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,897,679,083)	(32,508,273,068)





TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		68,742,156	98,522,160
- Nguyên giá	228		148,900,000	148,900,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80,157,844)	(50,377,840)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		115,296,576	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115,296,576	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		1,676,696,738	2,795,624,203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,676,696,738	2,795,624,203
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>147,886,157,455</b>	<b>74,773,015,907</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6,739,663,820</b>	<b>25,041,905,367</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5,065,663,820</b>	<b>7,712,075,438</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		430,387,378	644,960,680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79,384,319	108,648,713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		821,142,852	492,959,011
4. Phải trả người lao động	314		2,941,277,337	1,814,204,142
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		346,785,000	77,254,706
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		62,587,488	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		191,199,322	217,409,502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			4,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		192,900,124	356,638,684
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,674,000,000</b>	<b>17,329,829,929</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

55.  
 H SAI  
 GỒI  
 H HO

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,674,000,000	1,425,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			15,904,829,929
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>141,146,493,635</b>	<b>49,731,110,540</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>141,146,493,635</b>	<b>49,731,110,540</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123,641,000,000	35,326,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,641,000,000	35,326,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(302,784,117)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,868,174,955	1,868,174,955
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,303,364,068	3,303,364,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,636,738,729	9,233,571,517
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		7,011,176,814	9,233,571,517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,625,561,915	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>147,886,157,455</b>	<b>74,773,015,907</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>147,886,157,455</b>	<b>74,773,015,907</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Thanh Nhân

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017



Đỗ Đăng Huy



**CÔNG TY: CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN**

Địa chỉ: 41-47 Đông Du, F. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM  
 Tel: 38299734 Fax: 38291466

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm tài chính 2016**

Mẫu số: B02-DN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

*Đơn vị tính: đồng VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		11,242,293,424	9,054,521,060	40,170,887,262	34,586,338,013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11,242,293,424	9,054,521,060	40,170,887,262	34,586,338,013
4. Giá vốn hàng bán	11		6,735,594,246	5,747,630,371	23,300,056,311	21,901,076,870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4,506,699,178	3,306,890,689	16,870,830,951	12,685,261,143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		557,011,038	141,826,465	902,953,793	398,261,192
7. Chi phí tài chính	22		234,709,949	321,091,510	985,790,987	1,378,172,202
8. Phân lỗ lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		234,706,692	321,069,352	984,256,631	1,376,887,435
9. Chi phí bán hàng	24					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		2,106,366,652	2,491,140,001	7,657,417,205	7,008,801,356
12. Thu nhập khác	31		2,722,633,615	636,485,643	9,130,576,552	4,696,548,777
13. Chi phí khác	32		64,910,510	499,168,111	183,783,668	564,793,226
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		162,616,515	57,113,872	184,042,500	79,356,414
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(97,706,005)	441,454,239	(258,832)	485,436,812
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,624,927,610	1,077,939,882	9,130,317,720	5,181,985,589
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		486,170,140	248,891,895	1,787,237,082	1,165,319,949
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60					
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		2,138,757,470	829,047,987	7,343,080,638	4,016,665,640
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		605	235	2,079	1,137
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Huỳnh Thị Thanh Nhân*



*Đỗ Đăng Hưng*



**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

Đơn vị tính: đồng VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	1		44,474,994,534	38,079,085,393
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	2		(12,493,247,189)	(12,948,164,281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(10,634,867,172)	(8,197,982,050)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(1,006,511,337)	(1,409,803,710)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1,549,958,837)	(1,299,867,918)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,036,576,128	2,582,123,188
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12,708,748,452)	(6,565,854,455)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8,118,237,675</b>	<b>10,239,536,167</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		-	11,213,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		756,414,248	390,390,635
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>756,414,248</b>	<b>401,604,271</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		88,338,315,883	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19,904,829,929)	(8,000,169,167)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>68,433,485,954</b>	<b>(8,000,169,167)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>77,308,137,877</b>	<b>2,640,971,271</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>12,246,375,937</b>	<b>9,599,447,065</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		2,024,800	5,957,601
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>89,556,538,614</b>	<b>12,246,375,937</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Huyền Thị Thanh Nhân*

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC



*Đỗ Đăng Huy*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016

### I. Đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : CTCP Khách sạn Saigon tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, do nhiều cổ đông góp vốn, được thành lập theo giấy phép số 213/QĐ-UB-KT do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 15/01/1997.
- Lĩnh vực kinh doanh : Khách sạn, Nhà hàng, và các dịch vụ du lịch.

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

### IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm đó.  
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại Số Dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính.
- Hàng tồn kho: được ghi sổ theo giá gốc, áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên.
- Các khoản phải thu: được trình bày theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các nợ phải thu khó đòi.
- Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi sổ theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí phải trả: Do trích trước các khoản điện, nước, điện thoại hàng tháng; ...
- Chi phí trả trước, dự phòng: Công cụ xuất dùng có giá trị lớn và sử dụng dài hạn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả HĐKD.  
Dự phòng nợ phải thu khó đòi: cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất của khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán.
- Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, được trích các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, và chia cổ tức cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.





8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu các hoạt động tài chính được ghi nhận khi đã được xác định tương đối chắc chắn, đảm bảo doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, xác định được công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng CĐKT và xác định được chi phí liên quan.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
* Tiền mặt	29,791,000	79,665,000
* Tiền gửi ngân hàng	1,745,247,657	1,002,599,909
* Tiền đang chuyển	6,411,954	-
* Các khoản tương đương tiền	87,774,608,003	11,164,111,028
<b>Cộng</b>	<b>89,556,058,614</b>	<b>12,246,375,937</b>
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng Phương Đông	2,794,900,000	2,794,900,000
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Phải thu khách hàng	3,045,445,977	3,016,532,727
* Trả trước cho người bán	210,680,000	71,250,000
* Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
* Các khoản phải thu khác	157,823,062	58,649,583
+ Tạm ứng		-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		5,000,000
+ Phải thu khác	157,823,062	53,649,583
* Dự phòng phải thu khó đòi	-	
* Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>3,413,949,039</b>	<b>3,146,432,310</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Hàng mua đang đi trên đường		
* Nguyên liệu, vật liệu	434,250,449	265,814,969
* Công cụ, dụng cụ	264,607,856	280,795,200
* Chi phí SX, KD dở dang	-	-
* Thành phẩm		
* Hàng hóa	28,993,707	39,739,642
* Hàng gửi đi bán		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>727,852,012</b>	<b>586,349,811</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>360,308,003</b>	<b>358,490,636</b>
Trong đó: Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	143,709,583	166,662,139

<b>6 Các khoản phải thu dài hạn khác</b>	<b>300,000,000</b>	<b>300,000,000</b>
Phải thu dài hạn khác là khoản ký quỹ bắt buộc tại NH TMCP Việt Nam để cung cấp dịch vụ lữ hành theo quy định của Luật Du lịch.		
<b>7 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
* Phải trả người bán	219,707,378	644,960,680
* Người mua trả tiền trước	79,384,319	108,648,713
<b>Cộng</b>	<b>299,091,697</b>	<b>753,609,393</b>
<b>8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
<b>Thuế phải nộp Nhà nước</b>	<b>821,142,852</b>	<b>459,298,698</b>
* Thuế Giá trị gia tăng	320,542,490	239,706,771
* Thuế thu nhập cá nhân	14,430,222	(29,299,968)
* Thuế Thu nhập doanh nghiệp	486,170,140	248,891,895
* Tiền thuê đất	-	-
* Các loại thuế khác	-	-
<b>9 Các khoản phải trả phải nộp khác</b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
* Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
* Bảo hiểm y tế	370,845	(257,580)
* Bảo hiểm xã hội	(218,540)	(24,694,175)
* Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
* Kinh phí công đoàn	55,876,395	73,165,479
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
* Các khoản phải trả khác	135,170,622	169,195,778
<b>Cộng</b>	<b>191,199,322</b>	<b>217,409,502</b>
<b>10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>4,000,000,000</b>	<b>4,000,000,000</b>
Là khoản phải trả tiền vay của NH TMCP Công thương Việt Nam theo HĐ số 13.42.0078/2013-HĐTDDA ngày 12/10/2013 trong thời hạn 12 tháng.		
<b>11 Các khoản phải trả dài hạn khác</b>	<b>1,674,000,000</b>	<b>1,425,000,000</b>
1. Khoản ký quỹ tiền thuê mặt bằng theo HĐ số 124/2014/HĐKT-KSSG giữa Cty và Cty CP DV Giải trí Một Con Kiến.	750,000,000	750,000,000
2. Khoản ký quỹ tiền thuê mặt bằng theo HĐ số 244/HĐ-SGH giữa Cty và Phạm Duy Thắng.		675,000,000
3. Khoản ký quỹ tiền thuê mặt bằng theo HĐ số 01/HĐ-SGH giữa Cty và Cty TNHH Thời Trang Ngọc Trai Đỏ.	124,000,000	
4. Khoản ký quỹ tiền thuê mặt bằng theo HĐ số 152/HĐ-SGH giữa Cty và Cty TNHH Đa Niềm Tin.	800,000,000	

T. A. S. S. ( )



**12 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** **15,904,829,929**

Là khoản vay của NH TMCP Công thương Việt Nam theo  
HD số 13.42.0078/2013-HĐTDDA ngày 12/10/2013

**13 Vốn chủ sở hữu**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

<b>13.1 Cổ tức</b>	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
* Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
<b>13.2 Cổ phiếu</b>		
* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,364,100	3,532,600
* Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12,364,100	3,532,600
+ Cổ phiếu thường	12,364,100	3,532,600
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,364,100	3,532,600
+ Cổ phiếu thường	12,364,100	3,532,600
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <b>Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)</b>	10,000	10,000
<b>14 Doanh thu</b>	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
<b>14.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
* Tổng doanh thu	11,242,293,424	9,054,521,060
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thuế TTĐB	-	-
* <b>Doanh thu thuần</b>	11,242,293,424	9,054,521,060
<b>14.2 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	557,011,038	141,826,465
* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	355,179,449	119,754,912
* Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		2,000
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	192,107,510	-
* Lãi chênh lệch tỷ giá	9,724,079	8,638,997
* Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13,430,556
<b>15 Giá vốn hàng bán</b>	5,716,003,654	5,747,630,371
<b>16 Chi phí tài chính</b>	234,709,949	321,091,510
* Chi phí hoạt động tài chính	-	-
* Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	-
* Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-

* Lãi vay ngân hàng	234,706,692	321,069,352
* Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,257	22,158
<b>17 Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế</b>		
<b>17.1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2,624,927,610</b>	<b>1,077,939,882</b>
* Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức được chia)	-	-
* Tổng thu nhập chịu thuế	2,624,927,610	1,077,939,882
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	486,170,140	248,891,895
* Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>17.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2,138,757,470</b>	<b>829,047,987</b>

**VII. Những thông tin khác**

- |                                     |          |
|-------------------------------------|----------|
| 1. Thông tin với các bên liên quan: | không có |
| 2. Giao dịch với các bên liên quan: | không có |
| 3. Số dư với các bên có liên quan:  |          |

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Thị Thanh Nhân*

**GIÁM ĐỐC**



*Đỗ Đăng Huy*

